

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	怎么	怎麼	zěn me	how?
2	登录	登錄	dēng lù	to register
3	用户名	用戶名	yòng hù míng	username
4	第一	第一	dì yī	first
5	次	次	cì	next in sequence
6	密码	密碼	mì mǎ	secret code
7	然后	然後	rán hòu	after
8	换	換	huàn	to exchange
9	电子邮件	電子郵件	diàn zǐ yóu jiàn	email
10	网址	網址	wǎng zhǐ	website
11	以后	以後	yǐ hòu	after
12	云端	雲端	yún duān	fig. high in the clouds
13	服务	服務	fú wù	to serve
14	就	就	jiù	at once
15	开会	開會	kāi huì	to hold a meeting
16	吃	吃	chī	to eat
17	午饭	午飯	wǔ fàn	lunch
18	提供	提供	tí gōng	to offer
19	免费	免費	miǎn fèi	free (of charge)
20	早餐	早餐	zǎo cān	breakfast
21	午餐	午餐	wǔ cān	lunch

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
22	晚餐	晚餐	wǎn cān	evening meal
23	太	太	tài	highest
24	饿	餓	è	to be hungry
25	想	想	xiǎng	to think
26	一边	一邊	yì biān	one side
27	聊	聊	liáo	to chat